

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II - 2016
(CÔNG TY MẸ)

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh tài chính

HÀ NỘI, THÁNG 7-2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

61/76

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	01/04/2016	30/06/2016
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,027,952,557,340	1,115,046,335,567
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		610,480,466,771	701,944,504,460
1. Tiền	111	VI.1	585,480,466,771	701,944,504,460
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160,000,000,000	165,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	160,000,000,000	165,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,360,795,920	63,254,951,174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	27,023,468,330	22,462,042,533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,724,280,123	8,802,899,030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	25,613,047,467	31,990,009,611
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		113,173,383,109	116,452,827,234
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	113,173,383,109	116,452,827,234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69,937,911,540	68,394,052,699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	439,428,311	155,911,322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69,238,894,009	67,403,154,428
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		259,589,220	834,986,949
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.12	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,697,307,265,519	3,789,747,830,191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		399,526,230,099	399,526,230,099
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		399,526,230,099	399,526,230,099
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

II. Tài sản cố định	220		2,427,293,488,017	2,478,625,031,224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	2,422,718,730,436	2,473,715,585,148
- Nguyên giá	222		4,965,581,767,722	5,087,711,550,581
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2,542,863,037,286	-2,613,995,965,433
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	4,048,984,540	3,869,556,226
- Nguyên giá	225		4,525,820,909	4,525,820,909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-476,836,369	-656,264,683
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	525,773,041	1,039,889,850
- Nguyên giá	228		3,819,215,818	4,375,688,242
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3,293,442,777	-3,335,798,392
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.7	25,964,537,306	25,747,322,923
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25,964,537,306	25,747,322,923
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	688,089,312,020	718,641,312,020
1. Đầu tư vào công ty con	251		591,164,000,000	591,164,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		96,925,312,020	127,477,312,020
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		156,433,698,077	167,207,933,925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	156,433,698,077	167,207,933,925
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.19	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.12	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,725,259,822,859	4,904,794,165,758
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,758,424,393,613	1,879,124,228,852
I. Nợ ngắn hạn	310		255,978,713,364	303,667,456,119
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	28,577,801,827	88,312,448,336
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,778,827,258	21,410,076,886
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	36,375,038,899	39,248,099,482
4. Phải trả người lao động	314		18,057,752,071	37,754,974,733
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	3,547,882,938	6,357,131,274
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	108,736,095	61,840,697
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	21,295,154,170	19,378,296,941
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	120,438,138,633	81,507,647,206
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,799,381,473	9,636,940,564
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1,502,445,680,249	1,575,456,772,733

1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.14	2,221,288,418	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	625,141,643,159	625,215,643,159
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	865,482,748,672	940,641,129,574
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.19	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9,600,000,000	9,600,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,966,835,429,246	3,025,669,936,906
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,966,789,868,828	3,025,629,488,294
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.20	2,572,268,750,093	2,572,858,733,471
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.21	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.22	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,762,902,037	32,172,918,659
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		23,355,463,603	23,355,463,603
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		251,198,585,298	310,146,530,291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		177,116,682,260	251,198,585,298
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74,081,903,038	58,947,944,993
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		87,204,167,797	87,095,842,270
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		45,560,418	40,448,612
1. Nguồn kinh phí	431	VI.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		45,560,418	40,448,612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,725,259,822,859	4,904,794,165,758

0

0

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2016

Cộng 2 kỳ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 2/2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	330,427,702,397	365,431,653,529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		330,427,702,397	365,431,653,529
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	101,366,329,513	129,948,728,486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		229,061,372,884	235,482,925,043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3,321,450,642	9,692,038,883
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	21,859,888,518	32,163,992,917
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,174,028,828	7,778,454,015
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	96,046,531,545	111,767,278,450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	22,351,734,057	27,587,531,667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		92,124,669,406	73,656,160,892
11. Thu nhập khác	31	VII.6	544,101,953	29,170,771
12. Chi phí khác	32	VII.7	66,392,561	400,422
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		477,709,392	28,770,349
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		92,602,378,798	73,684,931,241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18,520,475,760	14,736,986,248
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		74,081,903,038	58,947,944,993
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/04/2016 đến 30/04/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/04/2016	30/06/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92,602,378,798	73,684,931,241
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		69,833,578,800	71,354,712,076
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14,532,992,650	24,385,538,902
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3,457,793,602	-7,692,038,883
- Chi phí lãi vay	06		7,174,028,828	7,778,454,015
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		180,685,185,474	169,511,597,351
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15,505,414,233	-745,311,900
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-15,720,879,944	-3,279,444,125
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-99,086,060,400	18,975,136,405
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16,988,302,463	-10,490,718,859
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-7,784,297,397	-7,024,951,388
- Thuế TNDN đã nộp	15		-12,805,324,188	-18,042,883,345
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		77,782,340,241	148,903,424,139
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-14,547,210,300	-10,764,540,190
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		289,210,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-67,000,000,000	-25,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,000,000,000	45,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-15,930,000,000	-30,552,000,000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,889,386,378	2,707,645,167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-82,298,613,922	-18,608,895,023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		18,720,126,600	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-25,194,320,203	-38,612,866,426
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-202,996,970	-217,625,001
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-6,677,190,573	-38,830,491,427
(40=31+32+33+34+35+36)				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-11,193,464,254	91,464,037,689
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		621,673,931,025	610,480,466,771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		610,480,466,771	701,944,504,460

0

0

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2_2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con
 - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
 - + **Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội:**
Địa chỉ: 461 Đội Cấn, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 72,76%
 - + **Công ty CP SXKD Nước sạch số 3 HN:**
Địa chỉ: Số 8 Đình Công Tráng - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 65,61%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
 - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + **Công ty CP Tháp nước Hà Nội:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - + **Công ty CP Nước mặt Sông Hồng:**
Địa chỉ: Tầng 6 Tháp BIDV số 194 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 8.38%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
 - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đồng hồ, Cơ điện vận tải**
 - + **Ban quản lý dự án cấp nước**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (*bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016 năm dương lịch*)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 5-10 năm
- Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:

1. Tiền	01/04/2016	30/06/2016
- Tiền mặt	1,461,222,965	1,092,674,272
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	584,019,243,806	700,851,830,188
- Tiền đang chuyển		0
Cộng	585,480,466,771	701,944,504,460

2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	01/04/2016		30/06/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	160,000,000,000	160,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	160,000,000,000	160,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	01/04/2016			30/06/2016		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	591,164,000,000		591,164,000,000	591,164,000,000		591,164,000,000
<i>Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội</i>	548,914,000,000		548,914,000,000	548,914,000,000		548,914,000,000
<i>Công ty CP KDNS số 3 Hà Nội</i>	36,087,000,000		36,087,000,000	36,087,000,000		36,087,000,000
<i>Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội</i>	6,163,000,000		6,163,000,000	6,163,000,000		6,163,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	96,925,312,020		96,925,312,020	127,477,312,020		127,477,312,020
<i>Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch</i>	19,655,312,020		19,655,312,020	19,655,312,020		19,655,312,020
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	59,340,000,000		59,340,000,000	59,340,000,000		59,340,000,000
<i>Cty CP Nước mặt Sông Hồng</i>	15,930,000,000		15,930,000,000	46,482,000,000		46,482,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	01/04/2016	30/06/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27,023,468,330	22,462,042,533
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	12,290,228,742	7,790,088,872
<i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i>	9,186,464,835	8,442,542,953
b) Phải thu khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	21,551,015,308	16,457,083,699
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	12,290,228,742	7,790,088,872
<i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i>	9,186,464,835	8,442,542,953
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN</i>		151,421,526
<i>Cty CP Nước tinh khiết HN</i>	65,019,449	72,873,906
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng và kinh doanh nước sạch HN</i>		
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	9,302,282	156,442

4. Phải thu khác	01/04/2016		30/06/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	25,613,047,467	0	31,990,009,611	
- phải thu về Cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu lãi tiền gửi	2,353,958,335		3,372,000,000	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	3,636,584,147		3,723,448,878	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	5,028,684,678		7,868,471,387	
- Các khoản chi hộ(BHXXH,BHYT, BHTN)	289,741,196		438,608,170	
- Phải thu khác;	14,304,079,111		16,587,481,176	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	624,413,854		757,269,267	
+ Phải thu khác	13,679,665,257		15,830,211,909	
b) Dài hạn	399,526,230,099		399,526,230,099	
Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn	399,526,230,099		399,526,230,099	
NS ứng trước từ khấu hao TSCĐ				
Cộng	425,139,277,566		431,516,239,710	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	01/04/2016		30/06/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	01/04/2016		30/06/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	98,644,533,184		83,448,864,773	
- Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế (<12T)	243,448,301		17,993,889,031	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,285,401,624		15,010,073,430	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng:	113,173,383,109		116,452,827,234	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn	01/04/2016		30/06/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	01/04/2016	30/06/2016
- Mua sắm		
- XDCB	25,964,537,306	25,747,322,923
+ XNMLCN Láng Hoà Lạc	6,453,065,820	6,453,065,820
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,185,481,818	15,187,701,818

+ MLCN khu TT Tổng cục II		
+ Khác	4,325,989,668	4,106,555,285
- Sửa chữa		
Cộng	25,964,537,306	25,747,322,923

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:Phụ lục 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu Quý			1,672,774,407	2,146,441,411	3,819,215,818
- Mua trong Quý			556,472,424		556,472,424
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối Quý			2,229,246,831	2,146,441,411	4,375,688,242
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu Quý			1,446,935,543	1,846,507,234	3,293,442,777
- Khấu hao trong Quý			38,755,615	3,600,000	42,355,615
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối Quý			1,485,691,158	1,850,107,234	3,335,798,392
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu Quý			225,838,864	299,934,177	525,773,041
Tại ngày cuối Quý			743,555,673	296,334,177	1,039,889,850

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu Quý			4,525,820,909				4,525,820,909
- Thuê tài chính trong Quý							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối Quý			4,525,820,909				4,525,820,909
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu Quý			476,836,369				476,836,369
- Khấu hao trong Quý			179,428,314				179,428,314
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối Quý			656,264,683				656,264,683

Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu Quý			4,048,984,540			4,048,984,540
Tại ngày cuối Quý			3,869,556,226			3,869,556,226

- * Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong Quý;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Chi phí trả trước	01/04/2016	30/06/2016
a) Ngắn hạn	439,428,311	155,911,322
- Các khoản khác	439,428,311	155,911,322
b) Dài hạn	156,433,698,077	167,207,933,925
- Chi phí thay ĐH định kỳ	68,006,301,168	73,385,657,259
- Chi phí SCL	56,846,971,327	63,432,875,226
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	31,580,425,582	30,389,401,440
- Các khoản khác	0	0
Cộng	156,873,126,388	167,363,845,247

12. Tài sản khác	01/04/2016	30/06/2016
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

13. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

14. Phải trả người bán	01/04/2016		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28,577,801,827	28,577,801,827	88,312,448,336	88,312,448,336
- Cty CP HAWACO	2,815,120,000	2,815,120,000		0
- Cty TNHH TM & KT Trương Nguyệt	2,306,876,000	2,306,876,000		
- Cty ĐT hạ tầng khu CN và Đô thị số 18	1,222,310,618	1,222,310,618	1,198,008,800	1,198,008,800
- Cty CPXD & ĐT PT Kiến trúc đô thị			15,017,639,500	15,017,639,500
- Công ty cổ phần VIWASEEN.3			33,089,308,112	33,089,308,112
- Phải trả cho đối tượng khác	22,233,495,209	22,233,495,209	39,007,491,924	39,007,491,924
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	2,221,288,418	2,221,288,418	0	0
- Nhà thầu Vikowa	2,221,288,418	2,221,288,418		
- Phải trả cho đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	30,799,090,245	30,799,090,245	88,312,448,336	88,312,448,336
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	567,455,617	567,455,617	317,781,954	317,781,954
- Cty KD Nước sạch số 2 HN	7,199,600	7,199,600	7,199,600	7,199,600
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	560,256,017	560,256,017	310,582,354	310,582,354

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

16. Chi phí phải trả	01/04/2016	30/06/2016
a) Ngắn hạn	3,547,882,938	6,357,131,274
- Trích trước lãi vay phải trả	1,791,129,740	2,544,632,367
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:		

+ Công trình XD CB	751,819,434	1,385,970,598
+ Công trình sửa chữa nội bộ	333,306,716	1,400,518,794
- Các khoản trích trước khác	671,627,048	1,026,009,515
b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	3,547,882,938	6,357,131,274

17. Phải trả khác	01/04/2016	30/06/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,587,916,574	1,615,836,834
- Bảo hiểm xã hội;	83,085,986	66,965,374
- Bảo hiểm y tế;	41,044,079	44,270,938
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2,646,770	3,729,530
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- 8% Phí thoát nước để lại DN	4,932,278,951	6,141,537,786
- Các khoản phải trả khác:	14,648,181,810	11,505,956,479
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	467,497,548	469,371,755
+ Chi phí kiểm định đồng hồ	35,616,279	35,859,276
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	1,697,461,316	676,834,218
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	12,447,606,667	10,323,891,230
Cộng	21,295,154,170	19,378,296,941
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	625,141,643,159	625,031,419,356
+ XD MLCN các xã huyện-Sóc Sơn	154,589,884,079	154,589,884,079
+ XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	250,845,255,000	250,845,255,000
+ XD HTCN thị trấn Yên Viên	169,730,978,080	169,730,978,080
+ DA Ô 19 Đống Đa	-223,803	-223,803
+ Cải tạo MLCN huyện Thanh Trì	49,865,526,000	49,865,526,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	110,223,803	184,223,803
Cộng	625,141,643,159	625,215,643,159
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

18. Doanh thu chưa thực hiện	01/04/2016	30/06/2016
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	108,736,095	61,840,697
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	108,736,095	61,840,697
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	01/04/2016	30/06/2016
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	01/04/2016	30/06/2016
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	01/04/2016	30/06/2016
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

22. Chênh lệch tỷ giá	01/04/2016	30/06/2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

23. Nguồn kinh phí	01/04/2016	30/06/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	01/04/2016	30/06/2016
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	726,066,477	726,066,477

b) Tài sản nhận giữ hộ:

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1_2016	Quý 2_2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	325,418,635,603	361,350,974,232
- Doanh thu hoạt động xây lắp	4,058,901,841	2,985,153,303
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	950,164,953	1,095,525,994
Cộng	330,427,702,397	365,431,653,529
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý 1_2016	Quý 2_2016
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN</i>	<i>18,132,167,939</i>	<i>20,853,370,732</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 3 HN</i>	<i>21,786,549,662</i>	<i>22,936,352,479</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>12,087,834</i>	<i>170,875,906</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	<i>9,640,875</i>	<i>8,284,315</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP Nước Tinh khiết</i>	<i>68,691,782</i>	<i>71,757,666</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1_2016	Quý 2_2016
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	95,882,836,963	122,308,788,188
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	3,690,622,038	2,633,893,529
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	1,792,870,512	5,006,046,769
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	101,366,329,513	129,948,728,486
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1_2016	Quý 2_2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,168,583,602	3,725,686,832
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		5,966,352,051
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	152,867,040	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	3,321,450,642	9,692,038,883

5. Chi phí tài chính	Quý 1_2016	Quý 2_2016
- Lãi tiền vay;	7,174,028,828	7,778,454,015
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	14,685,859,690	24,385,538,902
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	21,859,888,518	32,163,992,917

6. Thu nhập khác	Quý 1_2016	Quý 2_2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	289,210,000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	254,891,953	29,170,771
Cộng	544,101,953	29,170,771

7. Chi phí khác	Quý 1_2016	Quý 2_2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	66,392,561	400,422
Cộng	66,392,561	400,422

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1_2016	Quý 2_2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	22,351,734,057	27,587,531,667
- Chi phí nhân công khối QLDN	14,439,851,338	17,233,807,684
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7,911,882,719	10,353,723,983
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	96,046,531,545	111,767,278,450
- Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà 117	15,153,514,092	15,584,397,581
- Chi phí nhân công khối BH	20,550,087,859	33,625,523,416
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	36,849,966,791	47,395,071,398
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	23,492,962,803	15,162,286,055
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1_2016	Quý 2_2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	7,506,586,037	12,681,911,099
- Chi phí nhân công;	51,992,371,667	75,925,039,057
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	69,833,578,800	71,354,712,076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	87,487,238,242	97,353,501,179
- Chi phí khác bằng tiền.	1,120,813,650	1,042,131,184
Cộng	217,940,588,396	258,357,294,595

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1_2016	Quý 2_2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18,520,475,760	14,736,986,248
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1_2016	Quý 2_2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

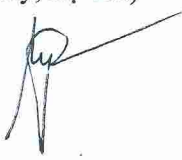
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 1_2016	Quý 2_2016
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

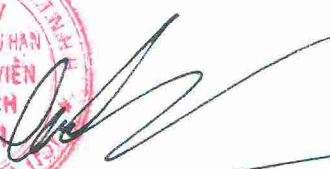

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vinh

Phụ lục 01: Tàng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	494 267 548 409	275 418 416 209	2123 061 552 210	16 625 824 282	2 056 208 426 612	4 965 581 767 722
- Mua trong năm		10 347 173 781		966 988 782		11 314 162 563
- Đầu tư XDCB hoàn thành	85 298 967 214	15 104 474 293	9 588 749 295	823 429 494		110 815 620 296
- Tàng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn cổ phần						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	579 566 515 623	300 870 064 283	2132 650 301 505	18 416 242 558	2 056 208 426 612	5 087 711 550 581
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	265 845 072 268	213 387 214 255	653 311 276 772	14 211 274 543	1 396 108 199 448	2 542 863 037 286
- Khấu hao trong năm	7 976 958 634	5 503 044 279	31 257 514 476	521 002 191	25 874 408 567	71 132 928 147
- Tàng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn cổ phần						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	273 822 030 902	218 890 258 534	684 568 791 248	14 732 276 734	1421 982 608 015	2 613 995 965 433
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	228 422 476 141	62 031 201 954	1469 750 275 438	2 414 549 739	660 100 227 164	2 422 718 730 436
- Tại ngày cuối năm	305 744 484 721	81 979 805 749	1448 081 510 257	3 683 965 824	634 225 818 597	2 473 715 585 148

Phụ lục 02a: Vay và nợ thuế tài chính ngân hạn

Vay và nợ thuế tài chính ngân hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn						
Lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc NM Yên Phụ	81,072,397,204	81,072,397,204	-	38,712,866,426	119,785,263,630	119,785,263,630
KS tạo MLCN P.Phú Thượng	4,390,000,000	4,390,000,000		2,195,000,000	6,585,000,000	6,585,000,000
Dự án 1A	1,000,000,000	1,000,000,000		500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
Bãi giồng Thượng Cát Liên Mạc	17,116,245,009	17,116,245,009		17,116,245,009	34,232,490,018	34,232,490,018
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên và các xã lân cận	2,980,200,000	2,980,200,000		1,490,100,000	4,470,300,000	4,470,300,000
Xây dựng HTCN huyện Thanh Trì	-	-				-
Phát triển CSHT Bắc Thăng Long Văn Trì	6,931,013,417	6,931,013,417		6,931,013,417	13,862,026,834	13,862,026,834
Dự án NCS NMN Gia Lâm	11,489,748,001	11,489,748,001			11,489,748,001	11,489,748,001
Xây dựng hệ thống xã Liên Mạc Từ Liêm	19,380,000,000	19,380,000,000		9,690,000,000	29,070,000,000	29,070,000,000
XD HTCN KV ngoài đê quận Hoàng Mai	757,424,860	757,424,860			757,424,860	757,424,860
Xây dựng HTCN xã Hải Bối	1,777,663,383	1,777,663,383			1,777,663,383	1,777,663,383
Cải tạo MLCN chống TTTT KVCL 1,2,3 Ô13 Đống Đa	1,752,635,448	1,752,635,448			1,752,635,448	1,752,635,448
Cải tạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B Cầu Giấy	1,000,000,000	1,000,000,000		690,508,000	1,690,508,000	1,690,508,000
XD HTCN xã Kiều Kị, huyện Gia Lâm	305,784,963	305,784,963			305,784,963	305,784,963
Xây dựng TOCN các xã huyện Từ Liêm	1,123,684,600	1,123,684,600			1,123,684,600	1,123,684,600
Mở rộng MLCN Gia Lâm	7,350,965,921	7,350,965,921			7,350,965,921	7,350,965,921
Xây dựng tuyến ống phườnng Hoàng Liệt	2,247,366,880	2,247,366,880			2,247,366,880	2,247,366,880
Vay CBCNV XN Thiết kế	1,469,664,722	1,469,664,722			1,469,664,722	1,469,664,722
	-			100,000,000	100,000,000	100,000,000
a2/ Nợ thuế tài chính ngân hạn						
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Hai Bà Trưng	435,250,002	435,250,002	-	217,625,001	652,875,003	652,875,003
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Cầu Giấy	76,549,998	76,549,998		38,274,999	114,824,997	114,824,997
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Đống Đa	80,950,002	80,950,002		40,475,001	121,425,003	121,425,003
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Ba Đình	80,950,002	80,950,002		40,475,001	121,425,003	121,425,003
Thuế TC xe ô tô XN Đồng Hồ	61,800,000	61,800,000		30,900,000	92,700,000	92,700,000
Thuế TC xe ô tô BQLDACN	61,200,000	61,200,000		30,600,000	91,800,000	91,800,000
	73,800,000	73,800,000		36,900,000	110,700,000	110,700,000
Tổng cộng	81,507,647,206	81,507,647,206	-	38,930,491,427	120,438,138,633	120,438,138,633

Phụ lục 02b: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	937,120,688,216	937,120,688,216	75,158,380,902	-	861,962,307,314	861,962,307,314
Lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc NM Yên Phú	41,997,518,000	41,997,518,000			41,997,518,000	41,997,518,000
KS cạo MLCN P.Phú Thượng	15,663,828,000	15,663,828,000			15,663,828,000	15,663,828,000
Dự án 1A	17,116,245,003	17,116,245,003			17,116,245,003	17,116,245,003
Bãi giồng Thượng Cát Liên Mạc	4,089,461,000	4,089,461,000			4,089,461,000	4,089,461,000
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên và các xã lân cận	-	-			-	-
Xây dựng HTCN huyện Thanh Trì	103,965,201,247	103,965,201,247			103,965,201,247	103,965,201,247
Phát triển CSHT Bắc Thăng Long Văn Trì	279,967,568,692	279,967,568,692	24,385,538,902		255,582,029,790	255,582,029,790
Bổ sung CS tuyến nước thô Bắc TLVT	55,110,476,000	55,110,476,000	43,050,670,000		12,059,806,000	12,059,806,000
Dự án NCS NMN Gia Lâm	28,804,000,000	28,804,000,000			28,804,000,000	28,804,000,000
Xây dựng hệ thống xả Liên Mạc Từ Liêm	7,574,248,600	7,574,248,600			7,574,248,600	7,574,248,600
XD HTCN KV ngoài đế quận Hoàng Mai	36,804,137,468	36,804,137,468			36,804,137,468	36,804,137,468
Xây dựng HTCN xã Hải Bối	35,052,708,960	35,052,708,960			35,052,708,960	35,052,708,960
Cải tạo MLCN chống TTTT KVCL 1,2,3 Ô13 Đống Đa	14,590,160,000	14,590,160,000			14,590,160,000	14,590,160,000
Cải tạo MLCN chống TTTT KV DMA1-O4B Cầu Giấy	9,675,548,037	9,675,548,037	26,732,000		9,648,816,037	9,648,816,037
XD HTCN xã Kiều Kì, huyện Gia Lâm	23,597,376,600	23,597,376,600			23,597,376,600	23,597,376,600
Xây dựng TOCN các xã huyện Từ Liêm	174,213,038,137	174,213,038,137			174,213,038,137	174,213,038,137
Mở rộng MLCN Gia Lâm	49,442,071,360	49,442,071,360			49,442,071,360	49,442,071,360
Xây dựng tuyến ống phườnng Hoàng Liệt	29,885,146,112	29,885,146,112			29,885,146,112	29,885,146,112
Xây dựng trạm bơm Đồng Mỹ	9,203,955,000	9,203,955,000	7,695,440,000		1,508,515,000	1,508,515,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV O27 Hai Bà Trưng	368,000,000	368,000,000			368,000,000	368,000,000
a2/ Nợ thuế tài chính dài hạn	3,520,441,358	3,520,441,358	-	-	3,520,441,358	3,520,441,358
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Hai Bà Trưng	497,575,007	497,575,007			497,575,007	497,575,007
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Cầu Giấy	553,158,327	553,158,327			553,158,327	553,158,327
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Đống Đa	580,141,661	580,141,661			580,141,661	580,141,661
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Ba Đình	614,212,727	614,212,727			614,212,727	614,212,727
Thuế TC xe ô tô XN Đồng Hồ	590,437,272	590,437,272			590,437,272	590,437,272
Thuế TC xe ô tô BQLDACN	684,916,364	684,916,364			684,916,364	684,916,364
Tổng cộng	940,641,129,574	940,641,129,574	75,158,380,902	-	865,482,748,672	865,482,748,672

Phụ lục 05: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số ưa mức nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế môn bài	0			0
Thuế TNDN	18,042,883,345	14,736,986,248	18,042,883,345	14,736,986,248
Thuế TNCN	144,491,112		144,491,112	0
Thuế GTGT	0			0
Thuế tài nguyên	3,079,930,860	8,976,842,820	9,021,865,500	3,034,908,180
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt	8,284,424,227	29,083,479,344	27,119,704,095	10,248,199,476
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp	107,176,396	65,389,735	51,227,900	121,338,231
Phí dịch vụ môi trường rừng	4,115,306,179	1,487,854,252		5,603,160,431
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,600,826,780	7,767,657,741	4,864,977,605	5,503,506,916
Cộng	36,375,038,899	62,118,210,140	59,245,149,557	39,248,099,482
b) Phải thu				
Thuế TNCN	0		575,397,729	575,397,729
Thuế GTGT	259,589,220			259,589,220
Cộng	259,589,220	0	575,397,729	834,986,949

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6		8	10
Số dư đầu Quý 1/2016	2563 983 903 032				33 518 322 837	23 355 468 858	79 871 910 740	177 116 682 259
- Tăng vốn trong Quý	8 284 847 061			14 685 859 690			7 332 257 057	
- Lợi nhuận tăng trong Quý								74 081 903 039
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong Quý								
- Giảm theo BB Thanh tra BTC								
- Giảm khác				14 685 859 690	755 420 800	5 255		
Số dư cuối quý 1/2016	2572 268 750 093				32 762 902 037	23 355 463 603	87 204 167 797	251 198 585 298
Số dư đầu Quý 2/2016	2572 268 750 093				32 762 902 037	23 355 463 603	87 204 167 797	251 198 585 298
Tăng trong Quý	589 983 378			24 385 538 902				58 947 944 993
- Tăng vốn trong Quý	589 983 378			24 385 538 902				
- Tăng khác								
- Lợi nhuận tăng trong Quý								58 947 944 993
Giảm trong Quý				24 385 538 902	589 983 378		108 325 527	
Số dư cuối Quý 2/2016	2572 858 733 471				32 172 918 659	23 355 463 603	87 095 842 270	310 146 530 291